

BIỂU 02: BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NS HUYỆN NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Đoàn)

Đơn vị tính 1.000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025				Dự toán năm 2026		So sánh tỷ lệ (%)		
		Tĩnh giao	HDND giao	Thực hiện đến 31/11/2025	Ước thực hiện năm 2025	Tĩnh giao	HDND xã giao	Thực hiện năm 2025/DT 2026 (tính giao)	DT 2026/DT 2025(tính giao)	DT 2026 (Xã giao/ tính giao)
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/1	9=6/5
	Tổng hợp chi NS địa phương	84.261.000	84.261.000	84.951.242	117.696.786	98.038.000	98.208.500	139,68	116,35	100,17
I	Chi đầu tư phát triển					1.802.000	1.802.000			
II	Chi thường xuyên	77.045.000	77.045.000	84.482.434	110.480.786	92.710.000	92.710.000	143,40	120,33	100,00
1	Chi trợ giá các chính sách									
2	Chi SN kinh tế	1.358.000	1.358.000	0	1.358.000	2.501.000	2.501.000	100,00	184,17	100,00
-	SN nông nghiệp	91.000	91.000		91.000	172.000	172.000	100,00	189,01	100,00
-	SN thủy lợi	741.000	741.000		741.000	584.000	584.000	100,00	78,81	100,00
-	SN giao thông	115.000	115.000		115.000	118.000	118.000	100,00	102,61	100,00
-	SN lâm nghiệp	108.000	108.000		108.000	42.000	42.000	100,00	38,89	100,00
-	SN kiến thiết thị chính					500.000	500.000			100,00
-	SN Tài Nguyên	16.000	16.000		16.000	100.000	100.000	100,00	625,00	100,00
-	SN kinh tế khác					800.000	800.000			100,00
-	KP thực hiện NQ 08/2019/NQ-HĐND	287.000	287.000		287.000			100,00		
-	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo ND số 62/20218 ngày 02/5/2025 của Chính Phủ					185.000	185.000			
3	Chi SN giáo dục - đào tạo	48.147.000	48.147.000	41.424.185	55.000.000	50.755.000	50.755.000	114,23	105,42	100,00
-	SN giáo dục	48.147.000	48.147.000	41.424.185	55.000.000	50.755.000	50.755.000	114,23	105,42	100,00
-	Chi SN đào tạo									
4	Chi sự nghiệp y tế	1.729.000	1.729.000	1.729.000	1.729.000	3.287.000	3.287.000	100,00		
	Trong đó: Trung tâm DSKHHGD	0	0							
5	Chi SN văn hoá	58.000	58.000	34.568	58.000	165.000	165.000	100,00	284,48	100,00
6	Sự nghiệp phát thanh									
7	Sự nghiệp thể thao	35.000	35.000	23.190	35.000	60.000	60.000	100,00	171,43	100,00
8	SN khác									
9	Chi đảm bảo xã hội	1.845.000	1.845.000	2.735.350	1.845.000	4.357.000	4.357.000	100,00	236,15	100,00
10	Chi SN khoa học và công nghệ									
11	Chi quản lý hành chính	20.076.000	20.076.000	36.519.864	45.740.086	21.596.000	21.596.000	227,83	107,57	100,00
-	Quản lý nhà nước	11.969.000	11.969.000	28.427.086	40.427.086	12.073.000	12.073.000	337,76	100,87	100,00
-	Đảng	3.633.000	3.633.000	2.824.077	3.633.000	6.457.000	6.457.000	100,00	177,73	100,00
-	Đoàn thể, hội	4.474.000	4.474.000	5.268.701	1.680.000	3.066.000	3.066.000	37,55	68,53	100,00
-	QL hành chính khác									
12	Chi An ninh - Quốc phòng	1.398.000	1.398.000	502.297	1.257.200	1.429.000	1.429.000	89,93	102,22	100,00
-	Chi An ninh	397.000	397.000	393.080	907.200	194.000	194.000	228,51	48,87	100,00
-	Chi Quốc phòng	1.001.000	1.001.000	109.217	350.000	1.235.000	1.235.000	34,97	123,38	100,00
-	Hỗ trợ khác									
13	Chi khác NS	395.000	395.000	395.000	395.000	466.000	466.000			
14	Hỗ trợ thi đua khen thưởng	336.000	336.000	62.280	336.000			100,00	0,00	
15	Chi một số nhiệm vụ khác	1.668.000	1.668.000		1.668.000	8.094.000	8.094.000	100,00	485,25	100,00
16	Chi quà 02/9			1.056.700	1.059.500					
III	Dự phòng ngân sách huyện	1.776.000	1.776.000	148.808	1.776.000	1.929.000	1.929.000	100,00	108,61	100,00
IV	Chi Chương trình mục tiêu	5.440.000	5.440.000	320.000	5.440.000	1.597.000	1.597.000	100,00	29,36	100,00
V	Chi một số nhiệm vụ khác									
VI	Tăng chi ngân sách do tăng thu 10%						170.500			